

# PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG NHẬT VỀ HỌC TẬP HỢP TÁC TRONG HỌC PHẦN THỰC HÀNH DỊCH NÓI

Phan Gia Nhật✉

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

<https://doi.org/10.63506/jilc.0903.343>

✉pgnhat@hueuni.edu.vn

(Nhận bài: 04/09/2025; Hoàn thành phản biện: 24/11/2025; Duyệt đăng: 29/12/2025)

**Tóm tắt:** Nghiên cứu khảo sát phản hồi của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật về mô hình học tập hợp tác được áp dụng trong học phần Thực hành Dịch Nói. Dữ liệu định lượng và định tính được thu thập thông qua phiếu khảo sát trong suốt quá trình tham gia. Kết quả cho thấy nhận thức của sinh viên được cải thiện rõ rệt, mức độ tham gia và tính chủ động trong các hoạt động học tập có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở các hoạt động thuyết trình và thảo luận. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số khó khăn như sự chênh lệch năng lực, sĩ số lớp học đông và hạn chế về cơ sở vật chất. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả triển khai học tập hợp tác trong đào tạo dịch nói tiếng Nhật.

*Từ khóa:* Học tập hợp tác; Thực hành Dịch Nói; sinh viên Ngôn ngữ Nhật; đào tạo phiên dịch

## JAPANESE MAJOR STUDENTS' FEEDBACK ON PEER LEARNING IN THE INTERPRETATION PRACTICE COURSE

**Abstract:** This study investigates Japanese major students' feedback on the peer learning model implemented in the Interpretation Practice course. Quantitative and qualitative data were collected through questionnaires throughout the learning process. The results indicate significant improvements in students' perceptions, levels of participation, and autonomy in learning activities, particularly in presentation and discussion tasks. However, several challenges were also identified, including disparities in learners' proficiency levels, large class sizes, and limited facilities. Based on these findings, the study proposes several recommendations to enhance the effectiveness of peer learning in Japanese interpreter training.

*Keywords:* Peer learning; Interpretation practice; Japanese major students; interpreter training

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực có năng lực ngoại ngữ cao, đặc biệt là năng lực dịch thuật ngày càng gia tăng. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, kỹ năng dịch nói không chỉ là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo mà còn là nền tảng quan trọng để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai. Dịch nói là một kỹ năng phức hợp, đòi hỏi người học phải đồng thời vận dụng kiến thức ngôn ngữ, kiến thức nền, khả năng phân tích – tổng hợp thông tin, tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp trong thời gian ngắn.

Tuy nhiên, trong thực tiễn giảng dạy tại cơ sở đào tạo đại học ở Việt Nam, việc dạy và học dịch nói vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phương pháp dạy học truyền thống, trong đó giảng

viên giữ vai trò trung tâm, còn sinh viên chủ yếu nghe giảng, ghi chép và thực hiện các bài tập cá nhân. Cách tổ chức lớp học này có thể dẫn đến những hạn chế nhất định đối với mức độ tự tin của sinh viên khi trình bày trước tập thể cũng như việc hình thành và phát triển tư duy dịch.

Trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, nhiều phương pháp dạy học tích cực, đặc biệt phương pháp học tập hợp tác (tiếng Anh: Peer learning, tiếng Nhật: ピア・ラーニング) được áp dụng. Học tập hợp tác nhấn mạnh vai trò của tương tác, đối thoại và sự tham gia chủ động của người học trong quá trình kiến tạo tri thức. Thông qua việc làm việc theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ, sinh viên có cơ hội trao đổi quan điểm, chia sẻ chiến lược học tập và cùng nhau giải quyết nhiệm vụ học tập.

Các nghiên cứu trước đây thường báo cáo nhiều lợi ích của phương pháp học tập hợp tác trong việc giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật như nâng cao chất lượng bài viết hay bài nói (Nguyễn Song Lan Anh, 2016; Tanaka, 2011), nâng cao năng lực tư duy phân tích (Nguyễn Song Lan Anh, 2016), nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và học hỏi lẫn nhau (Tateoka, 2005; Yokoyama, 2009). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào các học phần thực hành tiếng riêng lẻ, như nghe, nói, viết; trong khi vẫn còn ít nghiên cứu tìm hiểu tiềm năng áp dụng phương pháp học tập hợp tác vào lớp thực hành dịch. Thực hành dịch là một hoạt động kết hợp nhiều kỹ năng, và có tính đối thoại rõ nét, đòi hỏi người học phải vận dụng khả năng xử lý ngôn ngữ, tương tác, phản hồi, điều chỉnh cách diễn đạt và yêu cầu kiến thức chuyên môn nhất định. Vì vậy, cần có các nghiên cứu áp dụng phương pháp học tập hợp tác vào các lớp thực hành dịch nhằm cung cấp thêm góc nhìn về tác động của phương pháp này ở các bối cảnh giáo dục khác.

Nghiên cứu này còn xuất phát từ thực tiễn giảng dạy học phần *Thực hành Dịch Nói* cho sinh viên năm 4 ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh lớp có sĩ số đông và năng lực ngôn ngữ người học không đồng đều. Trong điều kiện đó, phương pháp học tập hợp tác được áp dụng với mong muốn sinh viên tham gia tích cực hơn vào quá trình học tập, và thông qua đó phát triển năng lực dịch. Cụ thể, nghiên cứu tập trung tìm hiểu (1) nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập hợp tác sau khi tham gia? (2), mức độ tham gia các hoạt động được tổ chức theo mô hình học tập hợp tác và (3) nhận thức của sinh viên về lợi ích và hạn chế của hoạt động học tập hợp tác. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp cơ sở thực tiễn, góp phần cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy các học phần thực hành dịch trong đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1 Học tập hợp tác trong giảng dạy tiếng Nhật

Học tập hợp tác được xem là một trong những phương pháp dạy học được quan tâm nghiên cứu từ đầu những năm 1990 đến nay (Sakamoto, 2008). Trong nghiên cứu này, học tập hợp tác được hiểu là *Kyōdō Gakushū* (hoạt động học được tổ chức giữa người học có cùng quốc tịch) theo (Ikeda, 2005) do nghiên cứu được thực hiện tại Việt nam và toàn bộ sinh viên tham gia đều là người Việt Nam.

Theo Ikeda và Tateoka (2007), học tập hợp tác có năm nguyên tắc cơ bản. Đầu tiên là “bình đẳng”. Cá nhân mỗi người học được coi là bình đẳng, là những cá thể độc nhất với những năng lực khác nhau. Thứ hai là “đối thoại”. Đối thoại được xem là một phương tiện học hỏi lẫn nhau trong quá trình nhận thức của người học. Mọi người giao tiếp với nhau thông qua đối thoại và hiểu nhau. Trong quá trình xây dựng mối quan hệ tin cậy giữa hai bên, kiến thức và thông tin

liên quan được chia sẻ và mở rộng. Thứ ba là “quá trình”. Nguyên tắc này đề cập đến tầm quan trọng của quá trình đối thoại, trong đó người học chia sẻ thông tin và kích thích hoạt động tư duy lẫn nhau. Thứ tư là “sáng tạo”, chỉ ra mục tiêu của việc học thông qua đối thoại. Học hỏi lẫn nhau không chỉ dừng lại ở việc bổ sung kiến thức và chia sẻ thông tin, mà còn tạo điều kiện để người học tiến sâu vào những lĩnh vực mới được hình thành từ sự hợp tác với những người khác. Trong học tập hợp tác, các lĩnh vực chung mới được tạo ra được coi là “sự sáng tạo” và đây là mục tiêu chính của quá trình học tập. Thứ năm là “sự cộng hưởng qua lại”, chỉ sự phát triển, thành quả đạt được thông qua quá trình người học cũng làm việc với nhau. Nói cách khác, hợp tác là quá trình đạt được các mục tiêu cá nhân bằng cách làm việc cùng với những người khác, hướng đến sự phát triển bản thân lẫn nhau. Năm nguyên tắc này đã được vận dụng trong nghiên cứu, từ khâu thiết kế hoạt động đến tổ chức triển khai trong các buổi học Thực hành dịch Nói 1.

## 2.2 Tổng quan lịch sử nghiên cứu

Mô hình học tập hợp tác trong giáo dục tiếng Nhật được nghiên cứu và áp dụng khá phổ biến ở nhiều nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây cho thấy hoạt động học tập hợp tác có tác động tích cực đến quá trình nhận thức của người học. Yokoyama (2009) chỉ ra rằng thông qua tương tác nhóm, sinh viên không chỉ tiếp nhận nội dung bài nghe mà còn học hỏi lẫn nhau về kiến thức nền và các chiến lược nghe hiệu quả trong và sau quá trình nghe. Tương tự, Tateoka (2005) với phương pháp Peer Reading cho rằng việc đối thoại, trao đổi và hỗ trợ lẫn nhau giúp làm sâu sắc hơn quá trình hiểu và giải quyết văn bản. Nguyễn Song Lan Anh (2016) ghi nhận sự thay đổi tích cực trong nhận thức của sinh viên, từ tiếp nhận góp ý một cách thụ động sang lắng nghe có phản biện, từng bước hình thành tư duy phân tích đa chiều. Những kết quả này cho thấy học tập hợp tác góp phần nâng cao nhận thức về vai trò chủ thể của người học trong quá trình học tập.

Những nghiên cứu trước đây còn ghi nhận hoạt động học tập hợp tác giúp người học tăng tính chủ động và tham gia học tập. Khi áp dụng ở lớp kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật, Tateoka (2005) và Ikeda (2005, 2007) báo cáo rằng các hoạt động đọc và chỉnh sửa bài viết theo nhóm tạo điều kiện giúp người học tham gia tích cực thông qua trao đổi ý kiến, phản hồi và hỗ trợ lẫn nhau. Vũ Thị Phương Châm (2013), Lê Hà Phương (2014, 2015, 2016) và Lê Hà Phương và Matsuda (2013) cũng ghi nhận sinh viên trở nên tự tin hơn, chủ động phát ngôn và tham gia tích cực vào các hoạt động đọc hiểu thông qua thảo luận nhóm. Người học vẫn duy trì được sự tham gia liên tục và tinh thần hợp tác nhằm đạt mục tiêu chung của hoạt động mặc dù chưa giải thích chính xác được nội dung của bài đọc.

Ngoài việc nâng cao nhận thức và tích cực tham gia, nhiều nghiên cứu còn cho thấy hoạt động học tập hợp tác giúp nâng cao chất lượng học tập. Khi áp dụng phương pháp này để giúp phát triển kỹ năng Viết cho người học, kết quả nghiên cứu của Tanaka (2011) chỉ ra rằng phản hồi từ bạn học chiếm khoảng 70% tổng số chỉnh sửa bài viết và tới 90% các chỉnh sửa liên quan trực tiếp đến nội dung và ý nghĩa văn bản. Hoạt động học tập hợp tác không chỉ giúp cải thiện điểm số mà còn nâng cao cấu trúc và nội dung bài viết so với sản phẩm ban đầu. Tại Hàn Quốc, Lee (2008) cho thấy mô hình học tập hợp tác có tính khả thi cao trong giờ dạy viết, ngay cả khi trình độ người học trong nhóm không đồng đều, đồng thời góp phần cải thiện độ hoàn chỉnh của sản phẩm viết. Những kết quả này cho thấy học tập hợp tác tạo ra môi trường học tập giàu tương tác, thúc đẩy học hỏi lẫn nhau và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm.

Bên cạnh lợi ích, các nghiên cứu cũng chỉ ra những khó khăn trong quá trình triển khai hoạt động học tập hợp tác. Lee (2008) cho rằng thực tế giảng dạy vẫn nặng về yếu tố ngôn ngữ, trong khi giao tiếp và tương tác đa chiều chưa được chú trọng đúng mức. Tại Việt Nam, Lê Hà Phương (2014, 2015, 2016) chỉ ra vấn đề tồn tại tình trạng hiểu chưa chính xác nội dung được cung cấp hoặc phụ thuộc vào bạn học trong quá trình thảo luận nhóm.

Các nghiên cứu trước đây đã giúp chúng ta hiểu hơn về những lợi ích và khó khăn trong qusn trình áp dụng của hoạt động hợp tác tại lớp tiếng Nhật. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào các học phần thực hành tiếng riêng lẻ như nghe, đọc và viết, trong khi còn thiếu các công trình về việc áp dụng học tập hợp tác trong lớp thực hành dịch. Với đặc thù là hoạt động tích hợp nhiều kỹ năng và mang tính tương tác cao, thực hành dịch đòi hỏi người học vận dụng đồng thời năng lực ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn. Do đó, nghiên cứu áp dụng phương học tập hợp tác vào lớp thực hành dịch sẽ giúp bổ sung một góc nhìn khác về tiềm năng của phương pháp này. Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp các kiến nghị thực tiễn cho sinh viên, giảng viên và cơ sở đào tạo trong công tác đào tạo dịch thuật.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định tính và định lượng nhằm tìm hiểu nhận thức của người học trước và sau khi tham gia mô hình học tập hợp tác. Khách thể nghiên cứu bao gồm 46 sinh viên năm 4, thuộc ngành Ngôn ngữ Nhật, đang học học phần Thực hành Dịch Nói 1 trong học kỳ I năm học 2024–2025. Khách thể đã hoàn thành các học phần Thực hành dịch cơ bản 1, 2 và Thực hành dịch viết ở những học kỳ trước.

Theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu đạt trình độ tiếng Nhật tương đương N3 khi theo học học phần này. Tuy nhiên, thông qua các chứng chỉ năng lực do sinh viên cung cấp, năng lực tiếng Nhật thực tế của nhóm khách thể này còn nhiều chênh lệch (xem Bảng 1). Cụ thể, chỉ có 18/46 sinh viên (39,1%) ở mức N3, 8/46 sinh viên đạt trình độ N2 (17,4%). Như vậy, tỷ lệ sinh viên đáp ứng điều kiện năng lực tiếng Nhật chỉ đạt 56,5%. Trong khi đó, 1/46 sinh viên (2,2%) đạt trình độ N4, và 19/46 sinh viên (41,3%) chưa có chứng chỉ.

Những số liệu này cho thấy sự phân hóa rõ rệt về trình độ trong lớp học. Đây là yếu tố cần được xem xét khi phân tích mức độ tham gia và hiệu quả của mô hình học tập hợp tác trong nghiên cứu.

#### Bảng 1

*Năng lực của sinh viên tham gia lớp học phần Thực hành dịch Nói 1*

Năng lực tiếng Nhật	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
N1	0/46	0%
N2	8/46	17.4%
N3	18/46	39.1%
N4	1/46	2.2%
N5	0/46	0%
Không chứng chỉ	19/46	41.3%

### 3.2 Thiết kế và tổ chức hoạt động học tập hợp tác

Mô hình hoạt động học tập trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên năm nguyên tắc “bình đẳng - đối thoại – quá trình – sáng tạo – cộng hưởng qua lại” (Ikeda và Tateoka (2007). Trên cơ sở đó, các hoạt động được thiết kế theo hướng lấy người học trung tâm, tạo điều kiện để người học chủ động trong quá trình kiến tạo tri thức và phát triển kỹ năng dịch nói.

Hoạt động học tập được tổ chức theo nhóm nhỏ (từ 4-5 thành viên) và thành viên trong mỗi nhóm được thay đổi liên tục qua từng buổi học. Cách tổ chức này nhằm mở rộng cơ hội tương tác giữa các sinh viên, rèn luyện khả năng thích ứng trong môi trường hợp tác, hạn chế sự cố định vai trò trong nhóm và phát huy tối đa năng lực cá nhân.

Mỗi buổi học được triển khai theo một quy trình gồm năm bước, được trình bày cụ thể trong Bảng 2, bao gồm: nghiên cứu nội dung, giao tiếp – diễn giải, thảo luận, thuyết trình và tranh luận. Các bước được sắp xếp theo trình tự từ hoạt động cá nhân đến tương tác nhóm và phản biện tập thể, giúp sinh viên từng bước tiếp cận, xử lý và hoàn thiện sản phẩm dịch.

**Bảng 2**

*Mô hình tổ chức hoạt động học tập hợp tác*

Bước	Hoạt động	Vai trò của sinh viên	Vai trò của giảng viên
1	Nghiên cứu nội dung	Nghiên cứu, phân tích thông tin và chuẩn bị phương án dịch cá nhân	Cung cấp tài liệu hoặc trình chiếu video/audio chứa nội dung cần dịch, nêu rõ yêu cầu, mục tiêu và thời gian thực hiện
2	Giao tiếp-Diễn giải	Trao đổi với bạn cùng nhóm để diễn giải ý nghĩa văn bản, chia sẻ chiến lược dịch và làm rõ những phần khó hiểu	Yêu cầu sinh viên trao đổi, diễn giải nội dung cũng như chiến lược dịch thuật
3	Thảo luận	Thảo luận nhằm thống nhất bản dịch chung, lựa chọn từ vựng và cấu trúc phù hợp, đồng thời giải quyết những điểm bất đồng trên cơ sở đối thoại và lý giải hợp lý	Hướng dẫn, đảm bảo nhóm đi đúng hướng để đạt mục tiêu dịch thuật
4	Thuyết trình	Đại diện nhóm trình bày bản dịch trước lớp	Điều phối thời gian, lượt trình bày và ghi chú các vấn đề nổi bật cần thiết góp ý cho sinh viên
5	Tranh luận	Đặt câu hỏi, nêu ý kiến phản biện hoặc đề xuất phương án dịch khác	Tổng hợp và bổ sung nhận xét chuyên môn

Trong giai đoạn nghiên cứu nội dung, sinh viên tập trung phân tích tài liệu và xây dựng phương án dịch cá nhân, tạo nền tảng cho các hoạt động tiếp theo. Ở bước giao tiếp – diễn giải và thảo luận, sinh viên trao đổi ý nghĩa văn bản, chia sẻ chiến lược dịch thuật và thống nhất phương án chung thông qua đối thoại. Bước thuyết trình và tranh luận giúp sinh viên rèn luyện khả năng trình bày, bảo vệ quan điểm và tiếp nhận phản hồi mang tính xây dựng. Trong toàn bộ quy trình, giảng viên đóng vai trò định hướng, hỗ trợ chuyên môn và điều phối hoạt động nhằm đảm bảo tiến trình học tập diễn ra hiệu quả.

Thông qua quy trình năm bước này, hoạt động học tập hợp tác không chỉ giúp sinh viên nâng cao năng lực dịch nói mà còn góp phần hình thành tư duy phản biện, kỹ năng làm việc nhóm và năng lực tự điều chỉnh trong học tập.

Ngoại trừ tuần 1 tiến hành giải thích về lớp học phần, tuần 15 tiến hành tổng kết và một tuần kiểm tra giữa kỳ thi hoạt động học tập hợp tác được triển khai trong 12 tuần còn lại, kéo dài từ 11/09/2024 đến 18/12/2024, bao gồm 10 hoạt động phiên dịch (trong đó có 2 hoạt động có thời lượng kéo dài 2 tuần). Nội dung học tập được sử dụng trong nghiên cứu là học liệu dịch thuật có sẵn do Tổ chuyên môn sưu tầm, biên soạn lại và thống nhất sử dụng trong toàn Khoa (xem Bảng 1). Hệ thống chủ đề được sắp xếp theo mức độ khó tăng dần, kết hợp linh hoạt giữa hai chiều chuyển dịch Nhật – Việt và Việt – Nhật, tương ứng năng lực từ N4 đến N2. Cách thiết kế này nhằm đảm bảo tính phù hợp với trình độ người học, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên từng bước phát triển năng lực dịch nói.

**Bảng 3**

*Phân bố nội dung cho các hoạt động học tập hợp tác*

STT	Nội dung	Chiều chuyển dịch	Mức năng lực yêu cầu
1	Dịch Video tự giới thiệu của giảng viên tình nguyện	Nhật – Việt	N4-N3
2	Diễn văn Khai mạc Hùng biện tiếng Nhật năm 2023	Việt – Nhật	N3
	Diễn văn bé mạc Hùng biện tiếng Nhật năm 2023		
3	Dẫn chương trình buổi lễ trao tặng sách của Quỹ Rotary – Nhật Bản	Việt – Nhật	N3
4	Phát biểu tại Hội thảo kiến trúc mộc truyền thống Việt Nam	Nhật – Việt	N2
5	Diễn văn phát biểu tại buổi lễ trao học bổng cho sinh viên Khoa NN&VH Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế của tổ chức Nhật Bản	Nhật – Việt	N3
6	Phát biểu tại Hội thảo Giáo dục tiếng Nhật	Nhật – Việt	N3
7	Phát biểu của chú rể tại hôn lễ	Nhật – Việt	N2
8	Đầu tư Việt Nam	Việt – Nhật	N2
9	Dân số Việt Nam và Nhật Bản	Nhật – Việt	N2
10	Nông thôn và dân tộc thiểu số Việt Nam	Việt – Nhật	N2

### 3.3 Thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu từ ba nguồn chính, bao gồm: phiếu khảo sát sơ bộ, phiếu tự đánh giá quá trình học tập và phiếu khảo sát cuối kỳ về học tập hợp tác. Việc kết hợp nhiều nguồn dữ liệu nhằm đảm bảo tính toàn diện và nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Thông tin chi tiết về thời điểm thu thập, mục tiêu và nội dung của từng nguồn dữ liệu được trình bày trong Bảng 4.

**Bảng 4**

*Tổng hợp nguồn dữ liệu*

Nguồn dữ liệu	Thời điểm thực hiện	Mục tiêu	Nội dung	Câu hỏi nghiên cứu
Phiếu khảo sát sơ bộ	Đầu kỳ (Tuần 1)	Khai thác nhận thức của sinh viên tại thời điểm ban đầu, làm cơ sở đối chiếu sau quá trình trải nghiệm	Nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập hợp tác	1
Phiếu tự đánh giá quá trình học tập	Sau mỗi hoạt động (Tuần 2- Tuần 14)	Theo dõi sự tiến triển học tập và sự thay đổi trong khả năng hợp tác	Tần suất tham gia hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá hiệu quả làm việc	1,2

Phiếu khảo sát cuối kỳ	Cuối kỳ (Tuần 15)	Khai thác nhận thức, trải nghiệm, và kiến nghị của sinh viên về mô hình	Nhận thức, mức độ tham gia, lợi ích và hạn chế của mô hình hoạt động hợp tác, đề xuất cải thiện	1,2,3
------------------------	-------------------	-------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------	-------

Việc sử dụng nhiều nguồn dữ liệu trên tạo điều kiện đối chiếu, kiểm chứng chéo giữa qua đó góp phần phản ánh tương đối đầy đủ trải nghiệm học tập của sinh viên đối với mô hình học tập hợp tác trong học phần Thực hành Dịch Nói 1.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả, bao gồm việc tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm nhằm nhận diện các xu hướng chung về nhận thức, mức độ tham gia và phản hồi của sinh viên đối với mô hình học tập hợp tác. Dữ liệu định tính được phân tích theo phương pháp phân tích nội dung. Kết quả phân tích được kết hợp với dữ liệu quan sát lớp học và ghi chép của giảng viên nhằm giải thích rõ hơn các xu hướng xuất hiện trong dữ liệu khảo sát.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1 Nhận thức của sinh viên về hoạt động học tập hợp tác trước và sau khi tham gia

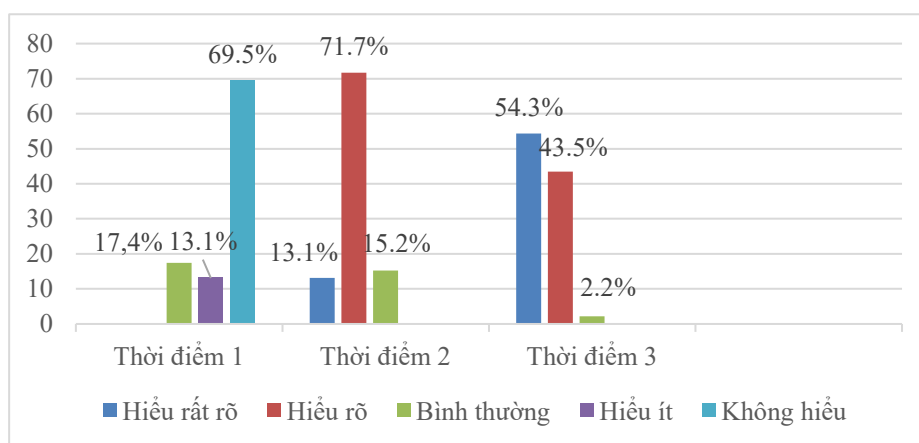
Nghiên cứu khảo sát nhận thức của sinh viên về bản chất, nội dung và cách thức tổ chức hoạt động học tập hợp tác tại ba thời điểm: (1) Tuần 1, trước khi giảng viên giới thiệu về mô hình học tập hợp tác; (2) Tuần 8, sau khi giảng viên giới thiệu và hướng dẫn sinh viên trải nghiệm mô hình học tập hợp tác; và (3) Tuần 14, sau khi sinh viên hoàn thành 12 tuần tham gia mô hình.

Biểu đồ 1 cho thấy nhận thức của sinh viên tại thời điểm trước khi triển khai về học tập hợp tác còn hạn chế, với 69,5% sinh viên lựa chọn mức “không hiểu”, 13,1% ở mức “hiểu ít” và 17,4% ở mức “bình thường”. Không có sinh viên nào đánh giá ở mức “hiểu rõ” hoặc “hiểu rất rõ” tại thời điểm này.

Sau khi được giảng viên giới thiệu và hướng dẫn, nhận thức của sinh viên được cải thiện rõ rệt. Tại thời điểm thứ hai, 71,7% sinh viên lựa chọn mức “hiểu rõ”, 13,1% ở mức “hiểu rất rõ” và 15,2% ở mức “bình thường”, đồng thời không còn sinh viên nào lựa chọn mức “hiểu ít” hoặc “không hiểu”.

#### Biểu đồ 1

Sự thay đổi nhận thức về hoạt động học tập hợp tác



Tại thời điểm kết thúc 12 tuần triển khai, tỷ lệ sinh viên ở mức “hiểu rất rõ” tăng lên 54,3%, mức “hiểu rõ” chiếm 43,5% và mức “bình thường” giảm xuống còn 2,2%. Không ghi nhận trường hợp nào ở các mức “hiểu ít” và “không hiểu”. Những kết quả này cho thấy nhận thức của sinh viên về mô hình học tập hợp tác được cải thiện rõ rệt và duy trì ổn định trong suốt quá trình triển khai.

#### 4.2 Mức độ tham gia hoạt động học tập hợp tác của sinh viên

Trong nghiên cứu này, mức độ tham gia của sinh viên được đánh giá dựa trên số lượng sinh viên tham gia các hoạt động bắt buộc trong lớp học và việc chủ động triển khai thêm các hoạt động hỗ trợ ngoài yêu cầu của giảng viên. Dữ liệu được tổng hợp theo ba giai đoạn: giai đoạn đầu (lần 1–3), giai đoạn giữa (lần 4–7) và giai đoạn cuối (lần 8–10), nhằm phản ánh sự thay đổi về tần suất và xu hướng tham gia của sinh viên theo thời gian.

#### Bảng 5

*Số lượng sinh viên tham gia hoạt động bắt buộc (Đơn vị: Sinh viên – SV)*

Hoạt động	Giai đoạn đầu (Lần 1-3)	Giai đoạn giữa (Lần 4-7)	Giai đoạn cuối (Lần 8-10)
Nghiên cứu nội dung	46	42	30
Giao tiếp-Diễn giải	35	36	30
Thảo luận	41	40	35
Thuyết trình	2	6	19
Tranh luận	11	11	12

Kết quả trình bày trong Bảng 4 cho thấy mức độ tham gia của sinh viên có sự chuyển biến tích cực qua các giai đoạn thực hiện. Ở giai đoạn đầu, sinh viên chủ yếu tham gia các hoạt động mang tính tiếp nhận và xử lý nội dung như nghiên cứu nội dung (46 sinh viên), giao tiếp – diễn giải (35 sinh viên) và thảo luận (41 sinh viên). Trong khi đó, các hoạt động đòi hỏi tính chủ động cao như thuyết trình và tranh luận còn hạn chế, với lần lượt 2 và 11 sinh viên tham gia.

Sang giai đoạn giữa và giai đoạn cuối, số lượng sinh viên tham gia các hoạt động mang tính tương tác và phản biện có xu hướng gia tăng rõ rệt. Cụ thể, số sinh viên tham gia thuyết trình tăng từ 2 ở giai đoạn đầu lên 6 ở giai đoạn giữa và đạt 19 ở giai đoạn cuối. Hoạt động tranh luận duy trì mức tham gia tương đối ổn định và có xu hướng tăng nhẹ từ 11 lên 12 sinh viên. Trong khi đó, số lượng sinh viên tham gia các hoạt động mang tính tiếp nhận ban đầu có xu hướng giảm dần, phản ánh sự chuyển dịch từ tham gia thụ động sang tham gia chủ động. Sinh viên không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận và trao đổi thông tin, mà ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động yêu cầu tư duy phản biện, diễn đạt và tương tác. Điều này cho thấy sinh viên ngày càng tự tin hơn trong việc thể hiện quan điểm, trình bày ý kiến trước tập thể và tham gia vào các hoạt động đòi hỏi sự tương tác đa chiều. Tóm lại, bảng số liệu phản ánh rõ sự chuyển biến tích cực thể hiện ở việc gia tăng tần suất tham gia vào các hoạt động học tập có yêu cầu cao, qua đó cho thấy mô hình học tập hợp tác có hiệu quả tăng cường sự tham gia của người học.

Kết quả khảo sát còn cho thấy một bộ phận sinh viên đã chủ động triển khai thêm các hoạt động học tập ngoài những nội dung do giảng viên tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch. Các hoạt động tự tổ chức của sinh viên được tổng hợp trong Bảng 5.



**Bảng 6**

*Hoạt động sinh viên tự tổ chức thực hiện*

STT	Hoạt động	Sinh viên (Được mã hoá)
1	Dịch ngược lại văn bản gốc để kiểm tra chéo sản phẩm dịch (Double check)	SV6, SV10, SV20, SV25, SV28, SV29, SV30, SV31,
2	Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm	SV32, SV 34, SV35, SV
3	Phân nhóm luyện tập sau khi hoàn thành sản phẩm dịch	37, SV38
4	Ứng dụng vào giao tiếp ngay với bạn trên lớp	
5	Dịch báo NHK	
6	Ghi âm bản dịch, tự kiểm tra	
7	Thảo luận với các nhóm khác	
8	Chủ động tìm tài liệu tham khảo khác có liên quan, ngoài tài liệu được giảng viên cung cấp để làm sâu nội dung sản phẩm dịch.	

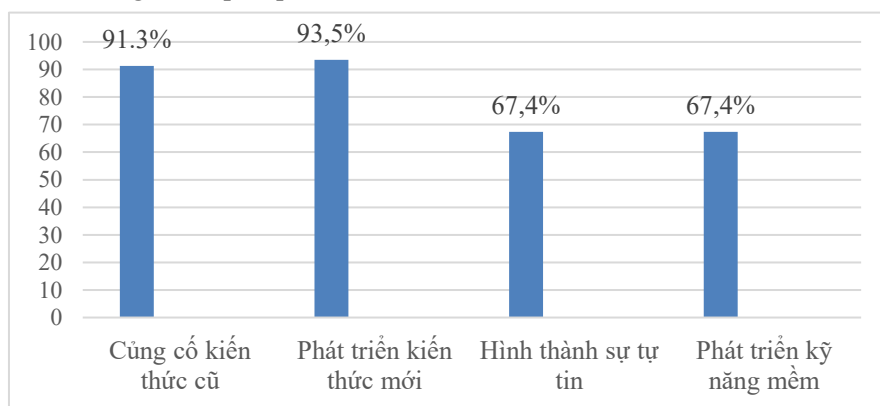
Mặc dù số lượng sinh viên chủ động triển khai các hoạt động hỗ trợ còn hạn chế (13/46 sinh viên), đây là tín hiệu tích cực cho thấy sự hình thành dần tính tự chủ trong học tập và tinh thần ham học hỏi của người học trong quá trình tham gia mô hình học tập hợp tác.

**4.3 Lợi ích và hạn chế của hoạt động học tập hợp tác**

Kết quả khảo sát về lợi ích của hoạt động học tập hợp tác cho thấy sinh viên đánh giá cao vai trò của mô hình trong việc hỗ trợ học tập và phát triển năng lực cá nhân. Như thể hiện trong Biểu đồ 2, có 91,3% sinh viên cho rằng học tập hợp tác giúp củng cố kiến thức đã học, trong khi 93,5% đánh giá mô hình có tác dụng tích cực trong việc phát triển kiến thức mới. Bên cạnh đó, 67,4% sinh viên ghi nhận sự cải thiện về mức độ tự tin và 67,4% cho rằng mô hình góp phần phát triển các kỹ năng mềm như làm kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, giải quyết xung đột, quản lý thời gian, và kỹ năng lắng nghe và ghi nhận.

**Biểu đồ 2**

*Lợi ích của hoạt động học tập hợp tác*



Bên cạnh đó, sinh viên đồng thời chỉ ra một số hạn chế của hoạt động học tập hợp tác. Hạn chế được đề cập nhiều nhất là sự đóng góp thiếu đồng đều của các thành viên của nhóm. Điều này có thể do thái độ học tập chưa chủ động, nhưng cũng có thể do trình độ ngôn ngữ chênh lệch. Dựa vào việc tự đánh giá năng lực ngôn ngữ của sinh viên (xem Bảng 1), Sự phân hóa về năng lực ngôn ngữ khiến một số sinh viên gặp khó khăn trong việc theo kịp tiến độ thảo luận,

trong khi những sinh viên có năng lực tốt hơn chịu áp lực trong việc hỗ trợ và điều phối các thành viên khác.

Ngoài ra, sinh viên cũng phản ánh những hạn chế liên quan đến điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng trang thiết bị nghe nhìn. Cụ thể, không gian lớp học và thiết bị hỗ trợ chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của hoạt động học tập hợp tác, gây khó khăn cho việc tổ chức hoạt động nhóm, di chuyển, cũng như chia sẻ tài liệu và nội dung trình bày giữa các thành viên và các nhóm trong bối cảnh sĩ số lớp học đông.

## 5. Thảo luận

Sau khi tìm hiểu phản hồi của sinh viên về mô hình học tập hợp tác trong học phần Thực hành Dịch Nói 1 đối với sinh viên năm 4 ngành Ngôn ngữ Nhật, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức, mức độ tham gia và tính chủ động của sinh viên đều được cải thiện. Sinh viên không chỉ tích cực tham gia các hoạt động bắt buộc mà còn chủ động tổ chức các hoạt động học tập hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch. Đồng thời, học tập hợp tác góp phần phát triển năng lực chuyên môn và các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy phản biện. Những kết quả trên nhìn chung tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây như Yokoyama (2009), Nguyễn Song Lan Anh (2016) và Lê Hà Phương (2014, 2015, 2016) khi nhấn mạnh vai trò của đối thoại và phản hồi trong việc hình thành chiến lược học tập hiệu quả. Đồng thời, sự gia tăng về mức độ tự tin, tinh thần phản biện và kỹ năng làm việc nhóm cũng phù hợp với nhận định của Tateoka (2005), Ikeda & Tateoka (2007) và Vũ Thị Phương Châm (2013) về vai trò của đồng kiến tạo tri thức trong học tập hợp tác.

Bên cạnh những tác động tích cực, nghiên cứu cũng cho thấy sự chênh lệch năng lực giữa các thành viên trong nhóm có thể ảnh hưởng đến hiệu quả tham gia. Một mặt, sinh viên có năng lực tốt có điều kiện hỗ trợ bạn học; mặt khác, họ có thể chịu áp lực về vai trò điều phối và hỗ trợ. Kết quả này phù hợp với nhận định của Lee (2008) và Ikeda (2005) về tính hai mặt của học tập hợp tác nếu thiếu cơ chế tổ chức hợp lý.

Ngoài ra, các hạn chế về sĩ số lớp học và cơ sở vật chất cũng làm giảm cơ hội tham gia sâu của sinh viên, đặc biệt trong các hoạt động tranh luận và phản biện. Điều này cho thấy hiệu quả của học tập hợp tác không chỉ phụ thuộc vào phương pháp giảng dạy mà còn chịu tác động đáng kể từ điều kiện tổ chức và môi trường học tập.

## 6. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát và phân tích tác động của mô hình học tập hợp tác được triển khai liên tục trong 12 tuần của học phần Thực hành Dịch Nói 1 đối với sinh viên năm 4 ngành Ngôn ngữ Nhật. Kết quả nghiên cứu thu được có ý nghĩa thực nghiệm về tính khả thi của mô hình học tập hợp tác trong bối cảnh lớp học thực tế có sĩ số đông và sự chênh lệch năng lực giữa người học. Thứ nhất, nhận thức của sinh viên về học tập hợp tác được cải thiện rõ rệt sau quá trình tham gia mô hình. Từ chỗ còn mơ hồ về bản chất và cách vận hành, sinh viên dần hiểu rõ hơn vai trò của đối thoại, hợp tác và phản hồi trong quá trình học tập, qua đó hình thành thái độ tích cực hơn đối với hoạt động học tập hợp tác trong giờ thực hành dịch nói. Thứ hai, mức độ tham gia và tính chủ động của sinh viên có xu hướng gia tăng theo thời gian. Sinh viên không chỉ tham gia các hoạt động bắt buộc do giảng viên tổ chức mà còn xuất hiện những hoạt động học tập tự phát nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch. Sự chuyển dịch từ tham gia mang tính tiếp nhận

sang tham gia chủ động, đặc biệt ở các hoạt động thuyết trình và tranh luận, cho thấy vai trò trung tâm của người học được phát huy rõ rệt trong môi trường học tập hợp tác. Thứ ba, nghiên cứu cho thấy học tập hợp tác mang lại nhiều lợi ích cả về chuyên môn và kỹ năng mềm cho sinh viên, bao gồm khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phản biện và sự tự tin khi trình bày trước tập thể. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra những điều kiện và thách thức khi triển khai mô hình, như sự chênh lệch năng lực người học, sĩ số lớp học và hạn chế về cơ sở vật chất, qua đó nhấn mạnh vai trò điều phối của giảng viên và sự hỗ trợ từ phía cơ sở đào tạo.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả triển khai mô hình học tập hợp tác trong học phần Thực hành Dịch Nói 1. Đối với giảng viên, cần thiết kế các hoạt động phù hợp với sự chênh lệch năng lực của sinh viên, tổ chức phân nhóm linh hoạt, phân công và xoay vòng vai trò hợp lý, đồng thời tăng cường vai trò điều phối và hỗ trợ kịp thời. Đối với sinh viên, cần nâng cao ý thức chủ động, hình thành thói quen tự đánh giá và theo dõi tiến trình học tập. Đối với cơ sở đào tạo, cần xem xét giảm sĩ số lớp học, cải thiện cơ sở vật chất và xác định rõ yêu cầu đầu vào đối với các học phần thực hành dịch nói.

Mặc dù nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về tính khả thi của mô hình học tập hợp tác trong học phần Thực hành Dịch Nói 1, song vẫn tồn tại một số hạn chế cần được cân nhắc khi diễn giải kết quả. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ được triển khai trong phạm vi một học kỳ với 46 sinh viên, nên kết quả chủ yếu phản ánh xu hướng thay đổi trong bối cảnh cụ thể và chưa đủ cơ sở để khái quát hóa. Thứ hai, trình độ ngôn ngữ đầu vào của sinh viên chưa được đo lường và phân loại cụ thể, điều này có thể ảnh hưởng đến việc phân tích mối quan hệ giữa năng lực cá nhân và hiệu quả tham gia học tập hợp tác. Thứ ba, dữ liệu nghiên cứu chủ yếu dựa trên tự đánh giá của người học, nên khó tránh khỏi ảnh hưởng của yếu tố chủ quan. Ngoài ra, sĩ số lớp học đông và điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế đã ảnh hưởng đến cơ hội tham gia các hoạt động tranh luận và phản biện của sinh viên.

Từ những hạn chế trên, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi triển khai về quy mô khách thể và thời gian thực hiện, xác định rõ trình độ đầu vào của người học, đồng thời bổ sung các đánh giá định lượng về chất lượng sản phẩm dịch nói trước và sau khi áp dụng mô hình. Việc kết hợp thêm các phương pháp định tính như phỏng vấn sâu và phân tích tương tác lớp học cũng sẽ giúp làm rõ hơn tác động của học tập hợp tác trong đào tạo dịch nói tiếng Nhật trong bối cảnh cụ thể.

Nhìn chung, nghiên cứu góp phần bổ sung dữ liệu thực nghiệm về việc áp dụng học tập hợp tác trong học phần dịch nói tiếng Nhật tại Việt Nam, một lĩnh vực còn ít được khai thác trong các nghiên cứu trước đây. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở tham khảo cho giảng viên và cơ sở đào tạo trong việc thiết kế và điều chỉnh hoạt động dạy học theo hướng phát huy vai trò trung tâm của người học.

### Tài liệu tham khảo

- Ikeda, R. (2005). *Ajia-kei gakushusha no pia resuponsu de no manabi* [Học tập thông qua phản hồi đồng đẳng của người học gốc châu Á]. In *Kyosei jidai o ikiru Nihongo kyoiku - Gengogaku hakushi Ueno Tatsuko sensei koki kinen ronshu* [Giáo dục tiếng Nhật trong thời đại cộng sinh] (pp. 203–224). Bonjin.
- Ikeda, R., & Tateoka, Y. (2007). *Pia ranningu nyumon - Sozo-teki na manabi no dezain no tame ni* [Nhập môn học tập đồng đẳng (Peer learning) - Mục đích thiết kế học tập sáng tạo]. Hitsuji.

- Lee, Y. S. (2008). *Tokutei kadai kenkyu hokoku: Kankoku no koko ni okeru sakubun jugyo no genjo to kaizen-an - Jeju Gaikokugo Kotogakko de no pia suiko katsudo o toshite* [Báo cáo nghiên cứu đề tài đặc thù: Thực trạng và đề xuất cải thiện của tiết học viết tại các trường trung học Hàn Quốc - Thông qua hoạt động chỉnh sửa bài viết đồng đẳng tại Trường Trung học Ngoại ngữ Jeju]. *Tuyển tập nghiên cứu của Hội Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản*, 4, 33–60. Trung tâm Tiếng Nhật Quốc tế của Quỹ Giao lưu Quốc tế - Viện Ngôn ngữ Quốc gia - Đại học Viện Nghiên cứu Chính sách. <https://ndlsearch.ndl.go.jp/books/R000000004-I9709968>
- Le, H. P., & Matsuda, M. (2013). *Pia ridingu koka no kento - Betonamu-jin gakushusha no chukyū e no iko dankai ni okeru dokkai jugyō no kaizen o mezashite* [Nghiên cứu hiệu quả đọc hợp tác (Peer Reading) - Hướng tới cải thiện tiết học đọc hiểu ở giai đoạn chuyển tiếp lên trình độ trung cấp của người học Việt Nam]. In *Dai-ni-kai Kokusai Shinpojumu: Betonamu ni okeru Nihongo kyoiku · Nihon kenkyū - Kako, genzai, mirai* [Hội thảo quốc tế lần thứ hai: Giáo dục tiếng Nhật và nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam - Quá khứ, Hiện tại, Tương lai] (pp. 124–129). Đại học Hà Nội.
- Lê Hà Phương (2014). Đánh giá hiệu quả phương pháp peer reading trong giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam, *Hội thảo khoa học quốc tế “Chiến lược ngoại ngữ trong xu thế hội nhập”*, Đại học Hà Nội, tr.224-231.
- Lê Hà Phương (2015). Khảo sát hiệu quả phương pháp *peer reading* trong giảng dạy đọc hiểu tiếng Nhật tại Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt, tháng 6/2015, 173–176.
- Lê Hà Phương (2016). Khảo sát sự thay đổi chiến lược trong giờ học đọc hiểu theo phương pháp *peer reading* của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 395(1), 60–64.
- Nguyen, S. L. A. (2009). *Tokutei kadai kenkyū hōkoku - Sokkyō supīchi ni okeru pia katsudō no eikyō - Hanoi Daigaku de no “hanasu jugyō” no kaizen o mezashite* [Báo cáo nghiên cứu đề tài đặc thù - Ảnh hưởng của hoạt động đồng đẳng trong bài phát biểu ứng tác (improvisation) - Hướng tới cải thiện tiết học “Nói” tại Đại học Hà Nội]. *Tuyển tập nghiên cứu của Hội Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản*, 5, 195–222. Trung tâm Tiếng Nhật Quốc tế của Quỹ Giao lưu Quốc tế - Viện Ngôn ngữ Quốc gia - Đại học Viện Nghiên cứu Chính sách.
- Sakamoto, S. (2008). *Kyōdō Gakushū toha nanika* [Thế nào là học tập hợp tác]. In *Shōgai Gakushū to Kyaria Dezain* [Tạp chí học tập suốt đời và thiết kế nghề nghiệp] 5, 49-57. Hiệp hội thiết kế nghề nghiệp Đại học Hōsei.
- Tanaka, N. (2011). *Nihongo kyōiku ni okeru pia resuponsu no kenkyū: Yuko-sei to jiritsu-sei no kanten kara* [Nghiên cứu về phản hồi đồng đẳng trong giáo dục tiếng Nhật: Từ góc độ hiệu quả và tính tự chủ]. Luận án Tiến sĩ. Khoa Nghiên cứu Môi trường Xã hội – Con người, Đại học Kanazawa. <https://kanazawa-u.repo.nii.ac.jp>
- Tateoka, Y. (2005). *Hitori de yomu koto kara pia ridingu e - Nihongo gakushusha no dokkai katei to taiwa-teki kyōdo gakushū* [Từ việc đọc một mình đến đọc đồng đẳng (Peer Reading) - Quá trình đọc hiểu và học tập hợp tác mang tính đối thoại của người học tiếng Nhật]. Đại học Tokai.
- Vũ, T. P. C. (2013). *Dokkai jugyō ni toriireta pia ridingu no kokoromi - Hanoi Kokka Daigaku Gaikokugo Daigaku chu · jokyu reberu gakushusha o taisho ni* [Thử nghiệm áp dụng đọc đồng đẳng (Peer Reading) trong tiết học đọc hiểu - Dành cho người học trình độ trung cấp và cao cấp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội]. In *Gengogaku to Nihongo-gaku - Kenkyū to Kyoiku* [Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ Nhật - Nghiên cứu và Giáo dục] (pp. 209–221). Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Yokoyama, N., Fukunaga, Y., Mori, A., & Wang, L. (2009). *Pia risuningu no kokoromi — Kaigai no Nihongo kyoiku ni okeru kadai kaiketsu no shiten kara* [Thử nghiệm nghe đồng đẳng (Peer Listening) - Từ góc nhìn giải quyết các vấn đề trong giáo dục tiếng Nhật ở nước ngoài]. *Giáo dục tiếng Nhật*, (141), 79–89. Hiệp hội Giáo dục Tiếng Nhật. <https://ndlsearch.ndl.go.jp>